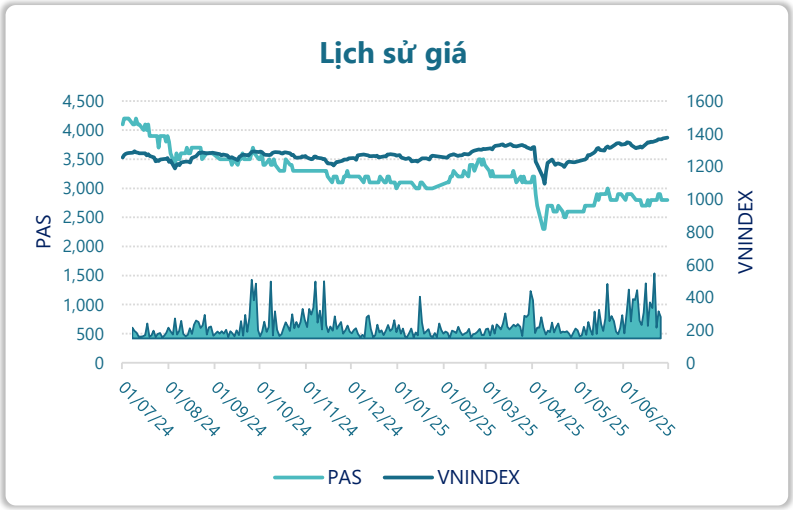
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,995
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	6.0
EPS	467

DT thuần

Q2/25

580

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 313| 117%

YoY: ▲ 226| 63.8%

LN sau thuế

Q2/25

1.60

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.44| 902%

YoY: ▲ 1.02| 176%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.3%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

6T 2025

847

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 266| 45.7%

LN sau thuế

6T 2025

1.76

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.05| -2.5%

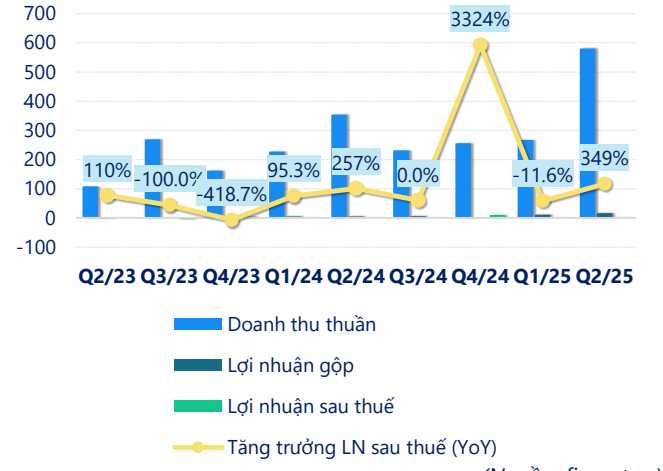
ROE

Q2/25

3.2%

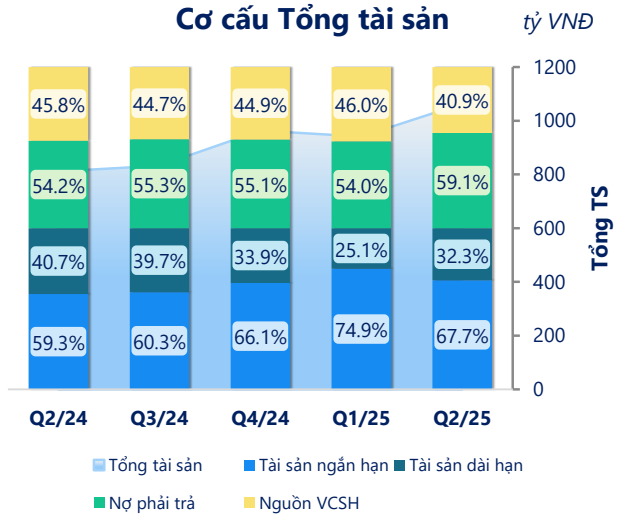
+/- YoY: ▲ 2.9%

Kết quả kinh doanh



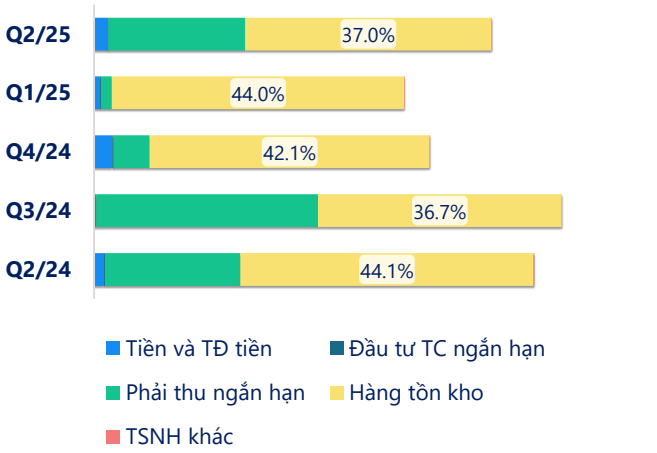
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



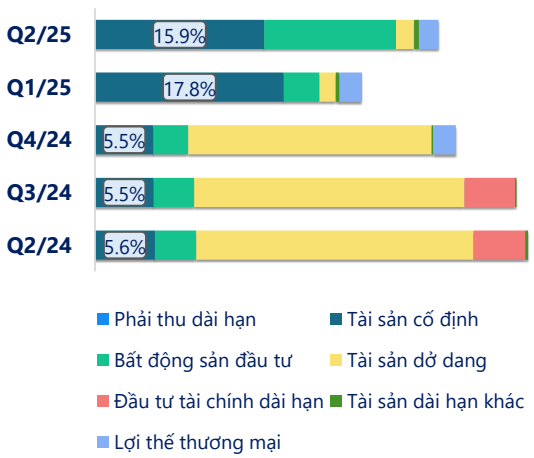
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



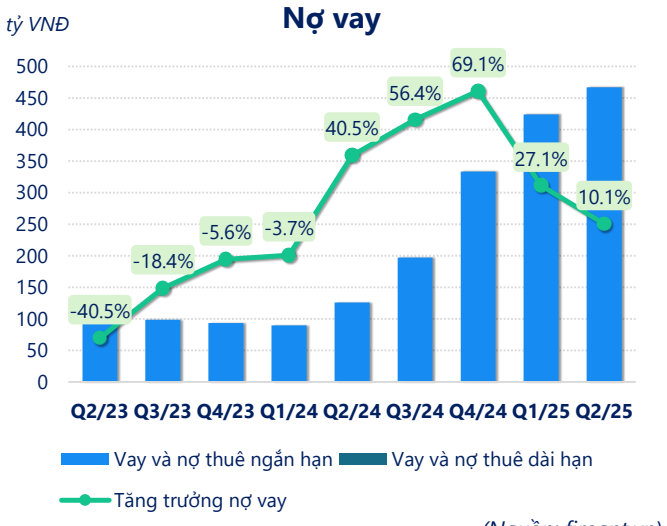
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



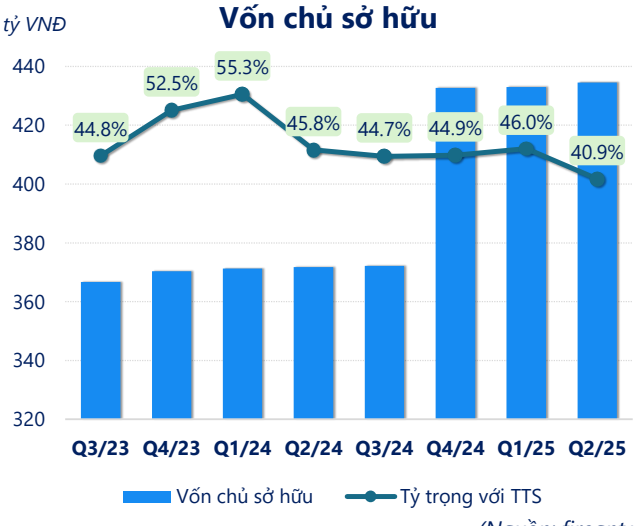
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



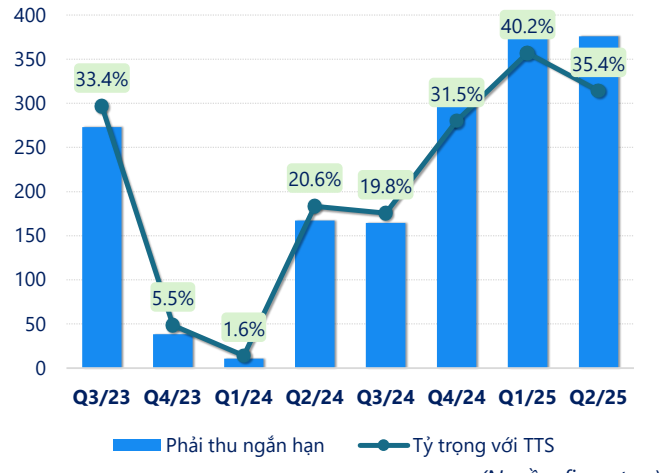
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



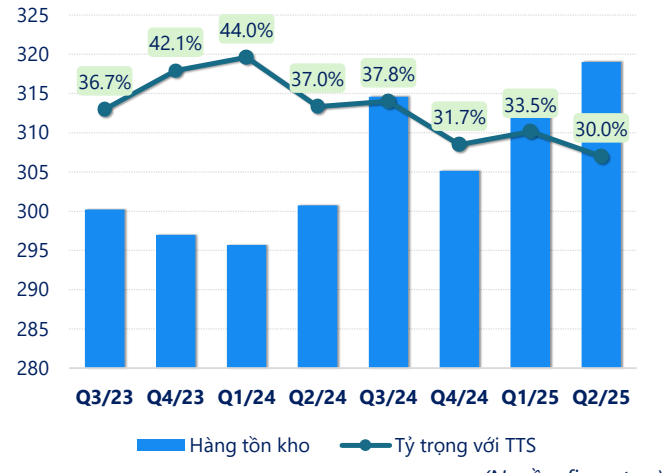
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



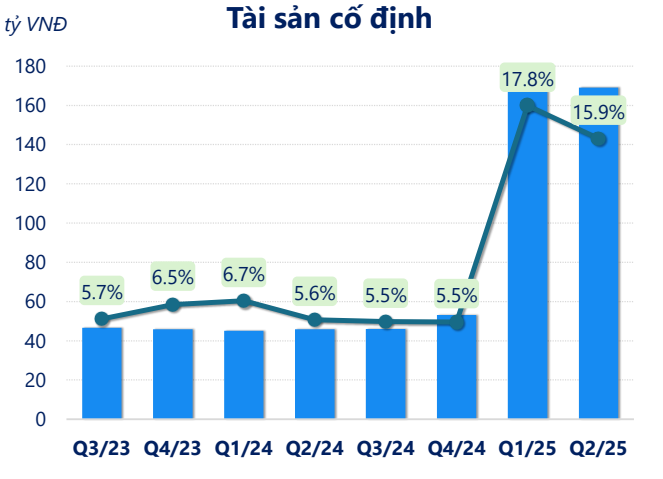
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



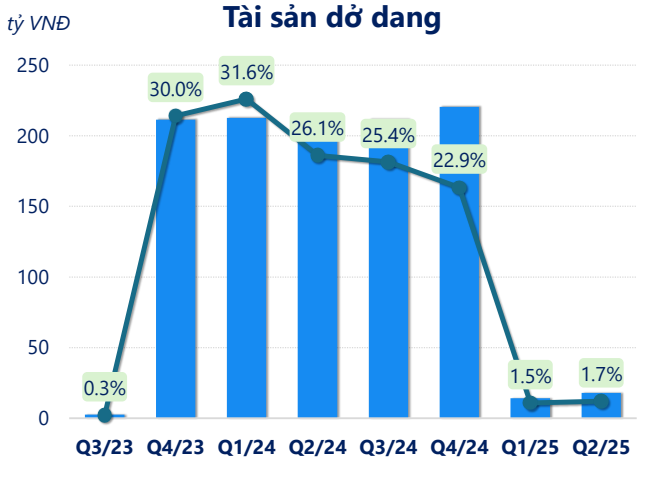
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



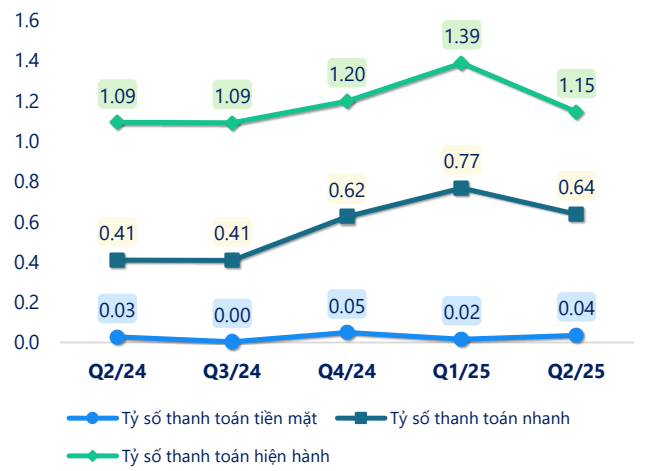
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



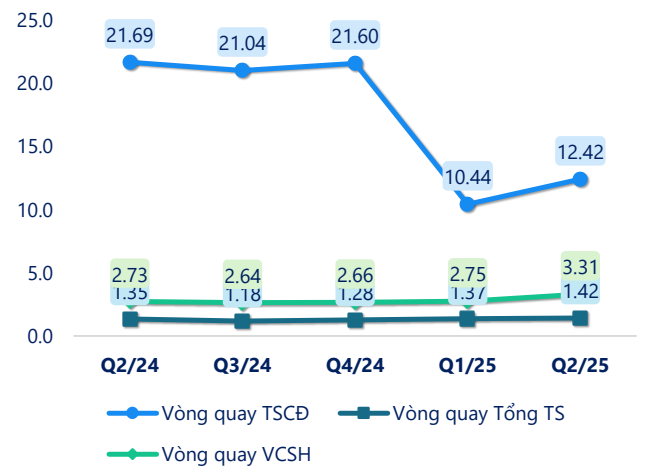
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**812**	**832**	**964**	**941**	**1,063**
Tài sản ngắn hạn	**481**	**502**	**637**	**704**	**720**
Tiền và tương đương tiền	12.1	1.71	26.5	8.51	22.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.03	20.1	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	167	164	304	378	376
Hàng tồn kho	301	315	305	315	319
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	1.50	1.37	2.92	2.07
Tài sản dài hạn	**331**	**330**	**327**	**236**	**344**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	45.8	46.0	53.1	167	169
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	31.6	31.6	132
Tài sản dở dang	211	211	221	14.2	17.9
Đầu tư tài chính dài hạn	39.6	39.6	0.10	0.10	0.10
Tài sản dài hạn khác	2.30	1.31	1.21	3.23	5.03
Lợi thế thương mại	0	0	20.5	20.2	19.6
Nợ phải trả	**440**	**460**	**531**	**508**	**629**
Nợ ngắn hạn	**440**	**460**	**531**	**507**	**628**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	197	333	424	467
Phải trả người bán ngắn hạn	234	192	109	68.3	146
Nợ dài hạn	0	0	0.20	0.35	0.58
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**372**	**372**	**433**	**433**	**434**
Vốn chủ sở hữu	**372**	**372**	**433**	**433**	**434**
Vốn điều lệ	280	280	280	280	280
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)